

Số: 172 /BC-UBND

Nga Sơn, ngày 09 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO

BIỂU THU THẬP CHỈ SỐ XẾP HẠNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ THỰC HIỆN QUYỀN TRẺ EM HUYỆN NGA SƠN

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	Thông tin chung	<i>Tổng số trẻ em trong năm của huyện, thị xã, thành phố</i>	người	31.678	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
2		<i>Tổng chi ngân sách của huyện, thị xã, thành phố trong năm</i>	triệu đồng	1.230.217		
3	I _{1.1} Tỷ lệ Ngân sách đầu tư cho lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong tổng chi ngân sách của huyện, thị xã, thành phố trong năm	<i>1.1.1 Chi ngân sách cho đầu tư phát triển từ ngân sách riêng của địa phương hỗ trợ cho các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình quốc gia liên quan tới bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (không kể các khoản chi từ ngân sách tỉnh)</i>	triệu đồng	0	Phòng Tài chính Kế hoạch chủ trì phối hợp với các phòng, ban liên quan	
4		<i>1.1.2 Chi ngân sách cho đầu tư phát triển từ Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình quốc gia liên quan tới bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.</i>	triệu đồng	0		
5		<i>1.1.3 Chi thường xuyên trong lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc trẻ em (các khoản chi thường xuyên dành cho công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; trợ giúp xã hội cho trẻ em thông qua phòng Lao động - Thương binh và Xã hội).</i>	triệu đồng	28		
6		<i>1.1.4. Chi thường xuyên trong lĩnh vực y tế (Bảo hiểm y tế, tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em).</i>	triệu đồng	38.946		Phòng Tài chính Kế hoạch chủ trì phối hợp với Phòng Y tế

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
7	và giáo dục trẻ em trong Tổng chi ngân sách của huyện, thị xã, thành phố trong năm	<i>1.1.5 Chi thường xuyên trong lĩnh vực giáo dục (các khoản chi thường xuyên dành cho giáo dục trẻ em (cấp mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) thông qua phòng Giáo dục và Đào tạo)</i>	triệu đồng	5.824	Phòng Tài chính Kế hoạch chủ trì phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo	
8		<i>1.1.6 Tổng chi ngân sách của huyện, thị xã, thành phố dành cho lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (là tổng cộng các mục 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3, 1.1.4, 1.1.5 ở trên)</i>	triệu đồng	44.798	Phòng Tài chính Kế hoạch chủ trì phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo	
9		<i>Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho các lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong Tổng chi ngân sách của huyện, thị xã, thành phố trong năm (lấy 1.1.6 chia Tổng chi ngân sách của huyện trong năm nhân 100)</i>	%	0.04		
10	I_{1.2} Số cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em (BVCSTE) các cấp huyện, xã thuộc ngành LĐTBXH và cộng tác viên BVCSTE ở thôn bản, tính trên 1.000 trẻ em của huyện	<i>1.2.1 Tổng số cán bộ chuyên trách, hay được giao phụ trách công tác trẻ em thuộc các cấp và Cộng tác viên, tình nguyện viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn/bản</i>	người	260	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
11		<i>Tỷ lệ cán bộ trên 1.000 trẻ em (lấy 1.2.1 chia Tổng số TE nhân với 1000)</i>	‰	8,20		
12	I_{2.1} Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)	<i>2.1.1 Số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết trong năm của huyện, thị xã, thành phố.</i>	người	0	Phòng Y tế chủ trì phối hợp với Chi cục Thống kê	
13		<i>2.1.2 Tổng số trẻ em sinh ra sống trong năm của huyện, thị xã, thành phố.</i>	người	2.324		
14		<i>Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) (lấy 2.1.1 chia cho 2.1.2 nhân với 1000)</i>	‰	0.0		

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
15	I_{2.2} Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	2.2.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi (dưới 60 tháng tuổi) chết trong năm của huyện, thị xã, thành phố.	người	2	Phòng Y tế chủ trì phối hợp với Chi cục Thống kê	
16		2.2.2 Tổng số trẻ em sinh ra sống trong năm của huyện, thị xã, thành phố.	người	2.324		
17	I_{2.2} Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (lấy 2.2.1 chia cho 2.1.2 nhân với 1.000)	‰	0,9	Phòng Y tế chủ trì phối hợp với Chi cục Thống kê	
18	I_{2.3} Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	2.3.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân	người	12.709		
19		2.3.2 Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	người	705		
20		Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (lấy 2.3.2 chia 2.3.1 nhân với 100)	%	5,4 %		
21		I_{2.4} Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	2.4.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao	người		12.709
22	2.4.2 Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi		người	921		
23	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (lấy 2.4.2 chia cho 2.4.1 nhân với 100)		%	2,46 %		

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
24	I _{3.1} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tính trên tổng số trẻ em	3.1.1 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trong năm của huyện, thị xã, thành phố (bao gồm 14 nhóm theo Luật Trẻ em 2016)	người	607	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các phòng, ban liên quan	
25		Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tính trên tổng số trẻ em (lấy 3.1.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)	%	1,92		
26	I _{3.2} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt tính trên tổng số trẻ em	3.2.1 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trong năm của huyện, thị xã, thành phố	người	1.052	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các phòng, ban liên quan	
27		Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt tính trên tổng số trẻ em (lấy 3.2.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)	%	3,32		
28	I _{3.3} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3.3.1 Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (bao gồm 14 nhóm theo Luật Trẻ em 2016) được trợ giúp	người	502		
29	I _{3.3} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt lấy 3.3.1 chia cho Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (bao gồm 14 nhóm trẻ em có HCĐB theo Luật Trẻ em 2016) nhân với 100	%	82,70	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
30	I _{3.4} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt	3.4.1 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trong năm của huyện, thị xã, thành phố	người	530		

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
31		<i>Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp (lấy 3.4.1 chia cho tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt nhân 100)</i>	%	50,38	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
32		<i>3.5.1 Tổng số trẻ em bị xâm hại (bao gồm xâm hại tình dục, bạo lực, lao động trẻ em) của huyện, thị xã, thành phố</i>	người	0		
33	I_{3.5} Tỷ lệ trẻ em bị xâm hại (tình dục, bạo lực, lao động trẻ em) được hỗ trợ, can thiệp tính trên tổng số trẻ em bị xâm hại	<i>3.5.2 Số trẻ em bị xâm hại được hỗ trợ, can thiệp trong năm của huyện, thị xã, thành phố</i>	người	0	Công an huyện chủ trì phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	
34		<i>Tỷ lệ trẻ em bị xâm hại (xâm hại tình dục, bạo lực, lao động trẻ em) được hỗ trợ, can thiệp tính trên tổng số trẻ em bị xâm hại (lấy 3.5.2 chia cho 3.5.1 nhân với 100)</i>	%	0		
35		I_{3.6} Tỷ lệ trẻ em bị tai nạn thương tích (kể cả mắc và chết) tính trên 10.000 trẻ em	<i>3.6.1 Số trẻ em bị đuối nước, trẻ em bị tai nạn giao thông; trẻ em bị tai nạn điện giật, bỏng, ngã cây, côn trùng đốt, động vật cắn của huyện, thị xã, thành phố</i>	người		550
36	<i>Tỷ lệ trẻ em bị tai nạn thương tích (kể cả mắc và chết) tính trên 10.000 trẻ em (lấy 3.6.1 chia cho tổng số trẻ em nhân với 10.000)</i>		‰	174		
37	I_{3.7} Tỷ lệ trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo tính trên tổng số trẻ em	<i>3.7.1 Số trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo theo chuẩn nghèo của quốc gia của huyện, thị xã, thành phố</i>	người	375	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
38		<i>Tỷ lệ trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo tính trên tổng số trẻ em (lấy 3.7.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)</i>	%	1,18		
39	I_{4.1} Tỷ lệ trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau tính trên 10.000 trẻ em	<i>4.1.1 Số lượt trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau của huyện, thị xã, thành phố</i>	lượt người	20.150	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
40		<i>Tỷ lệ trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau tính trên 10.000 trẻ em (lấy 4.1.1 chia cho tổng số trẻ em nhân với 10.000)</i>	‰	6.361		
41	I_{4.2} Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động tại các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ trong năm tính trên 10.000 trẻ em	<i>4.2.1 Số lượt trẻ em được tham gia câu lạc bộ hay các nhóm trẻ các cấp khác nhau của huyện, thị xã, thành phố</i>	lượt người	18.750	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
42		<i>Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động tại các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ trong năm tính trên 10.000 trẻ em (lấy 4.2.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 10.000)</i>	‰	5.919		
43	I_{4.3} Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em	<i>4.3.1 Số lượt trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em</i>	lượt người	26.750	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
44		<i>Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em trong năm tính trên tổng số trẻ em (lấy 4.3.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)</i>	%	84,44		
45	I_{4.4} Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu tính trên tổng số trẻ em	<i>4.4.1 Số lượt trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc được nhận quà nhân dịp Tết Trung thu</i>	lượt người	20.668	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
46	I _{4.4} Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu tính trên tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu tính trên tổng số trẻ em (lấy 4.4.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân 100)	%	65,24		
47	I _{5.1} Tỷ lệ đi học mẫu giáo đúng tuổi	5.1.1 Tổng số trẻ em 3-5 tuổi của huyện, thị xã, thành phố	người	6.663	Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì	
48		5.1.2 Số trẻ em 3-5 tuổi được chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non	người	6.434		
49		Tỷ lệ đi học mẫu giáo đúng tuổi (lấy 5.1.2 chia 5.1.1 nhân 100)	%	97		
50	I _{5.2} Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi	5.2.1 Tổng số trẻ em 6-10 tuổi của huyện, thị xã, thành phố	người	10.835	Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì	
51		5.2.2 Số học sinh từ 6 - 10 tuổi đang học tại các trường tiểu học	người	10.673		
52		Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (lấy 5.2.2 chia cho 5.2.1 nhân với 100)	%	99		
53	I _{5.3} Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi	5.3.1 Tổng số trẻ em 11-14 tuổi của huyện, thị xã, thành phố	người	7.141	Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì	
54		5.3.2 Số học sinh từ 11 - 14 tuổi đang học tại các trường trung học cơ sở	người	7.040		
55		Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (lấy 5.3.2 chia 5.3.1 nhân với 100)	%	99		
56		5.4.1 Tổng số trẻ em nhập học trung học cơ sở đầu năm (lớp 6) của năm (t) của huyện, thị xã, thành phố	người	1.753	Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì	

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
57	I _{5.4} Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở	5.4.2 Số học sinh hoàn thành chương trình trung học cơ sở trong năm (t+3)	người	1.658	Phòng Văn hóa thông tin chủ trì	
58		Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở (lấy 5.4.2 chia cho 5.4.1 nhân với 100)	%	95		
59	I _{5.5} Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã, phường, thị trấn quản lý	5.5.1 Tổng số xã, phường, thị trấn tại huyện, thị xã, thành phố	Xã, phường, thị trấn	24		
60		5.5.2 Số xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi do cấp xã/phường, thị trấn quản lý dành cho trẻ em	Xã, phường, thị trấn	24		
61		Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã/phường quản lý (lấy 5.5.2 chia cho 5.5.1 nhân với 100)	%	100		

Nơi nhận:

- Sở Lao động - TBXH
- Lưu: VT, LĐTBXH

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Đình Hiếu